KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VIW)

Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP

Ngày 31/12/2024	9,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-8.0%	**-**	**-8.0%**

DT thuần *2024*
882 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼473| -34.9%

LN thuần *2024*
22.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼4.30| -16.0%

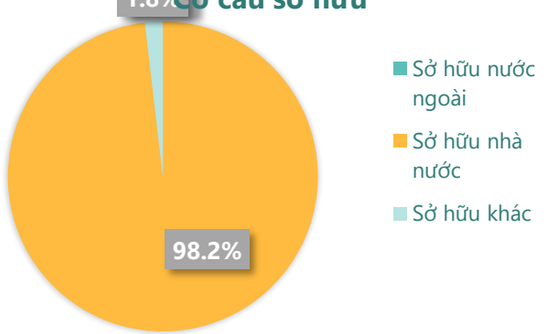
LN sau thuế *2024*
15.3 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.00| 7.1%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
6.0%
YoY: +/-▲ 1.2%

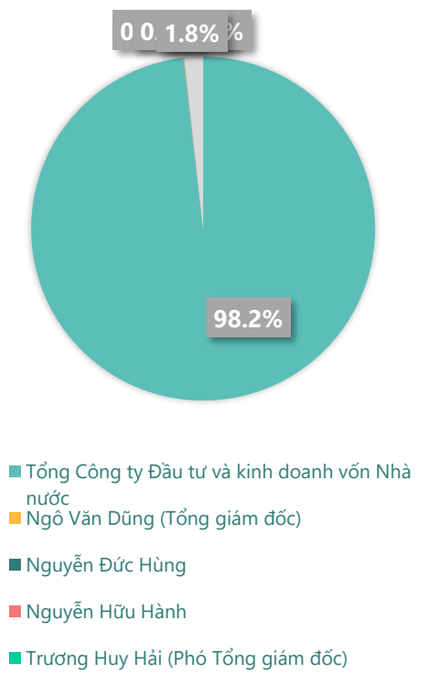
ROE *2024*
0.6%
YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,000 - 12,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	534
Số lượng CPLH (CP)	58,018,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(1.10)
EPS	-40
P/E	-227.8

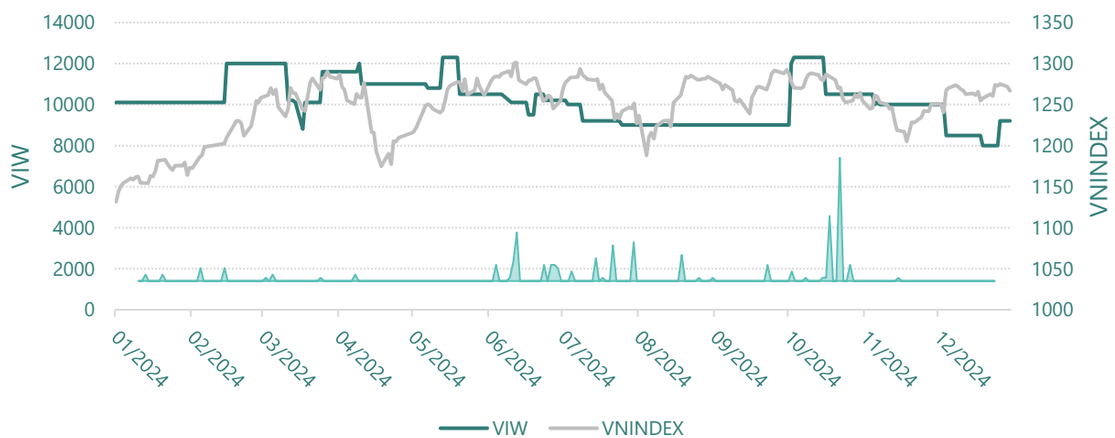
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



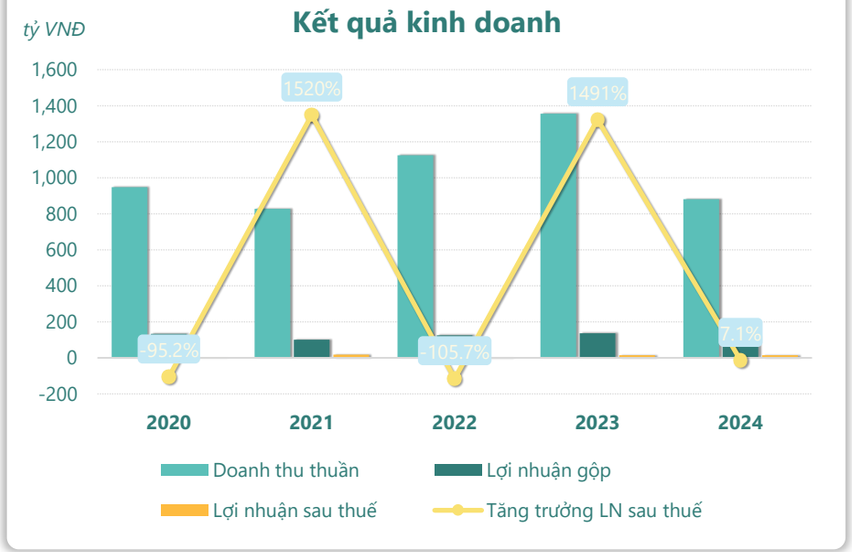
Lịch sử giá

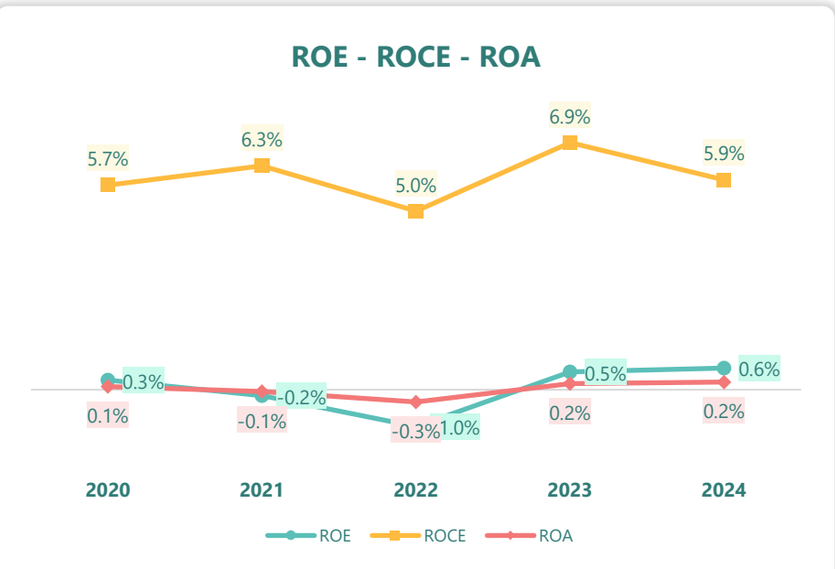


Kết quả kinh doanh **VIW** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 34.9%** chỉ còn **881.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 15.30 tỷ đồng **tăng 7.13%**.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

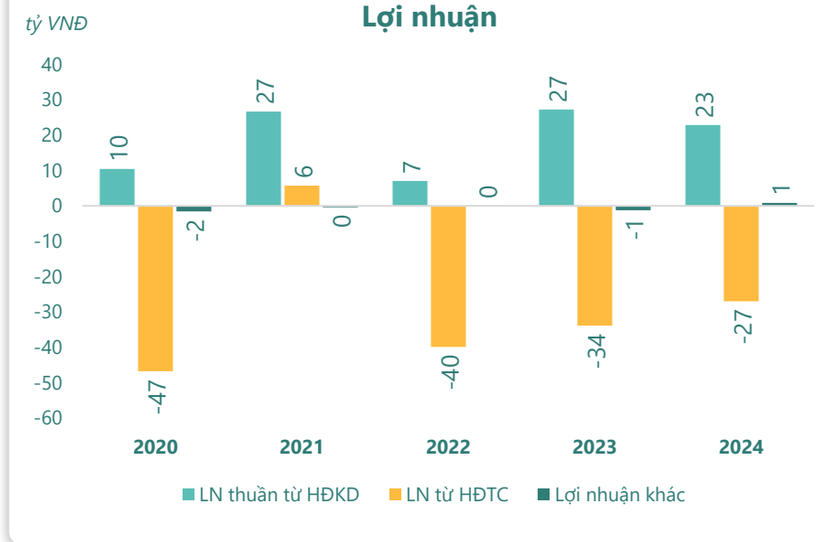


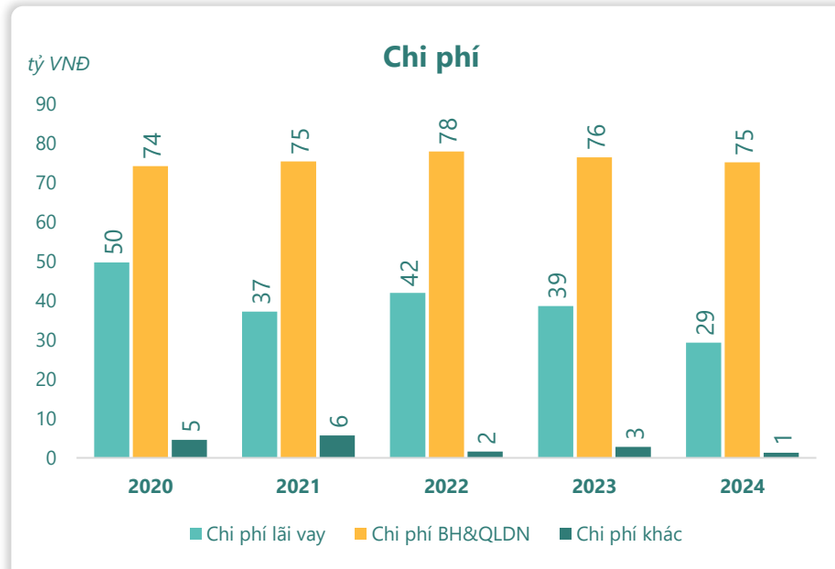


Năm **2024**, **VIW** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **22.87** tỷ đồng, **giảm đi 4.37** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (18.85 tỷ đồng) là 4.02 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

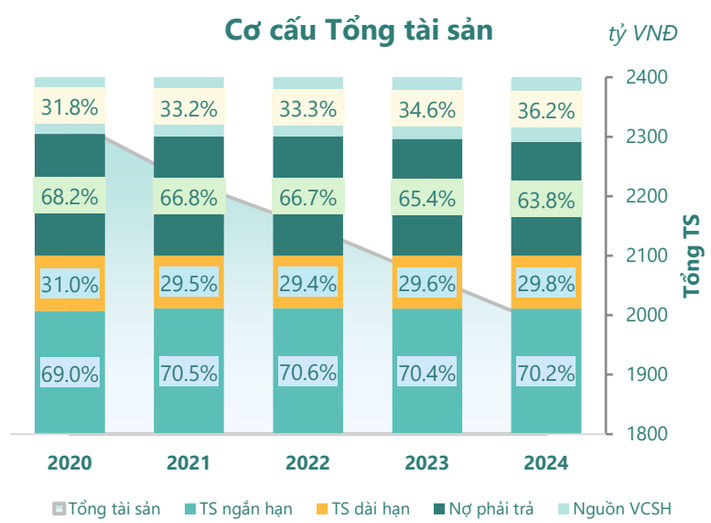
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **29.31** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **75.21** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.27** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

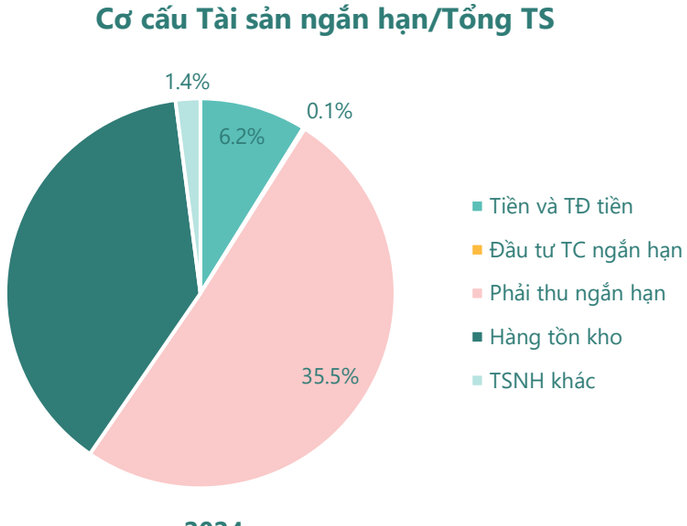
ROE của VIW năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.61%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

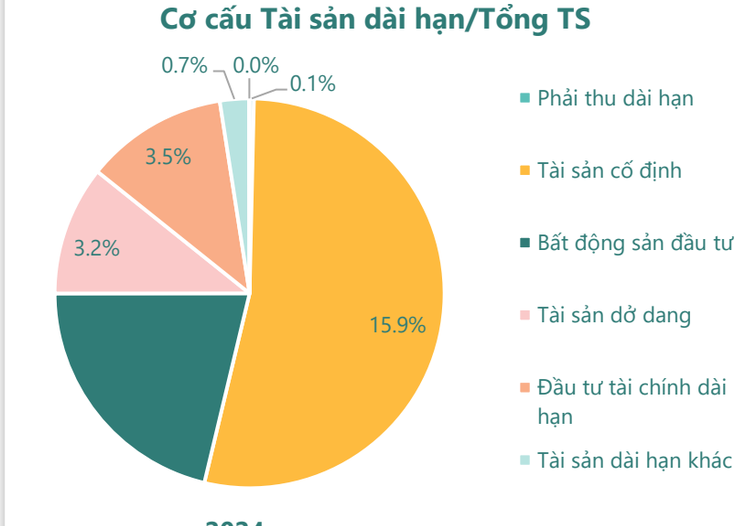




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VIW** năm 2024 đạt **1,983** tỷ đồng, giảm **4.00%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

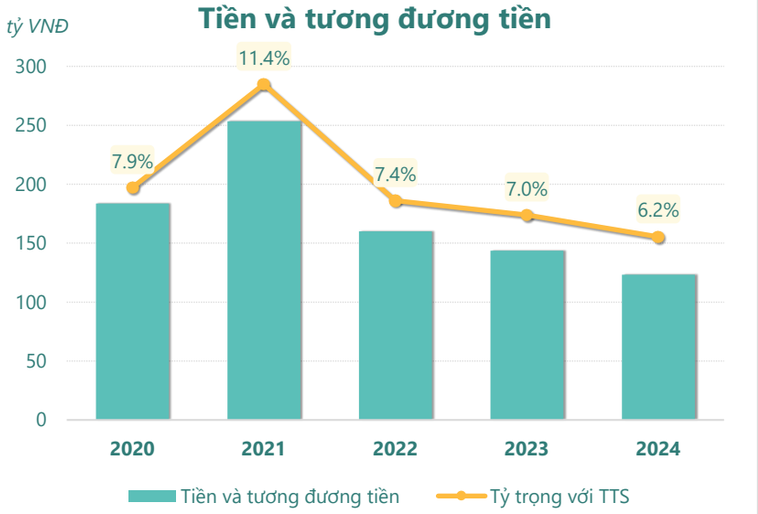
Tài sản ngắn hạn của VIW năm 2024 giảm **4.21%** so với năm trước, đạt **1,393** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **70.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 26.9% trên tổng tài sản.

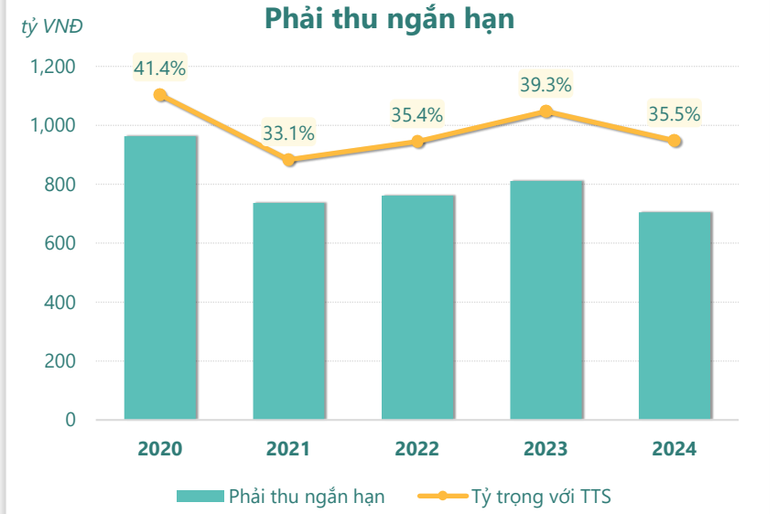
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

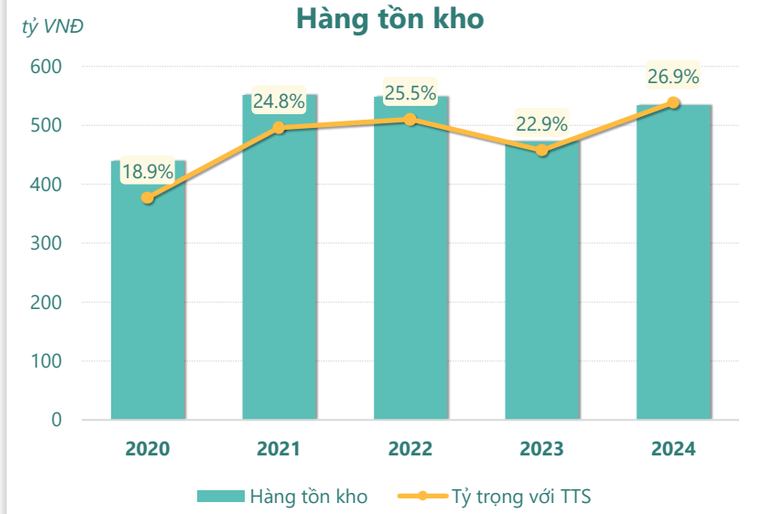
Tài sản dài hạn đạt **590.4** tỷ đồng giảm **3.51%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **29.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.9%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 6.33%.

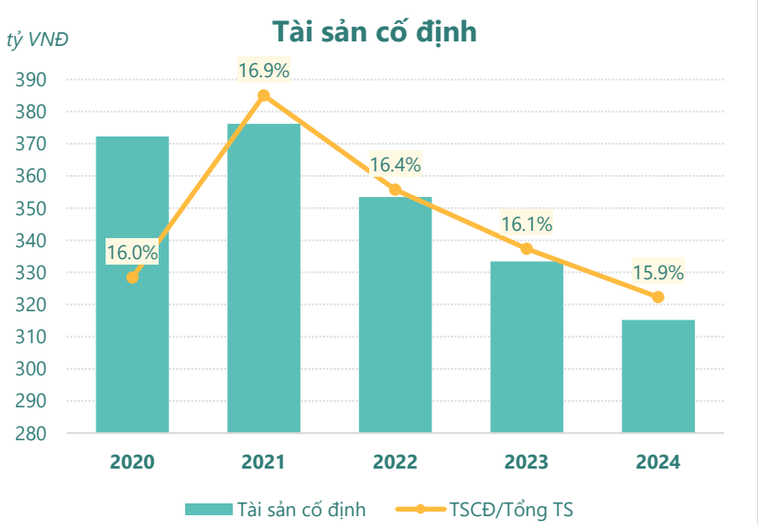
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

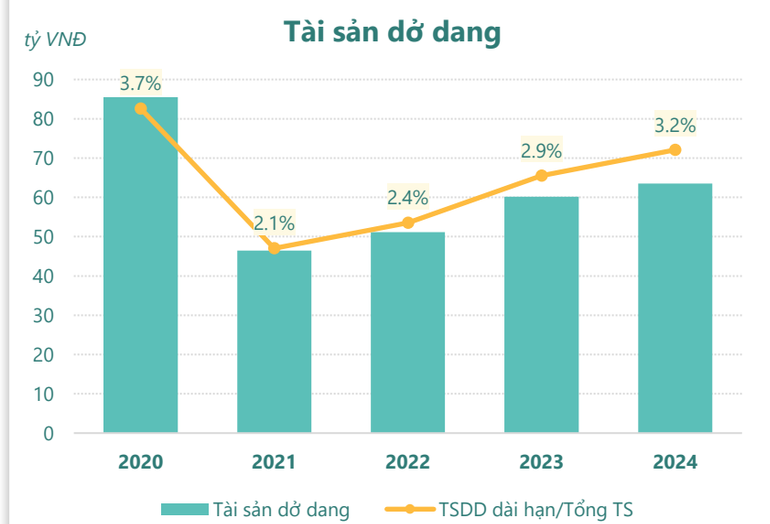
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

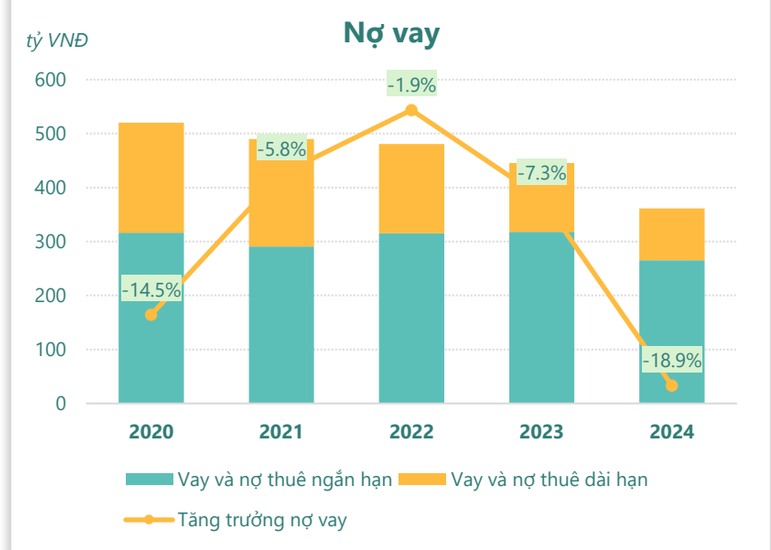






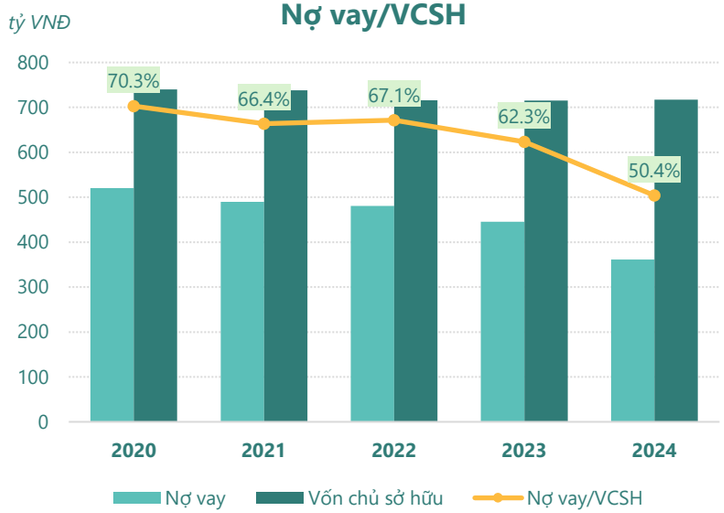




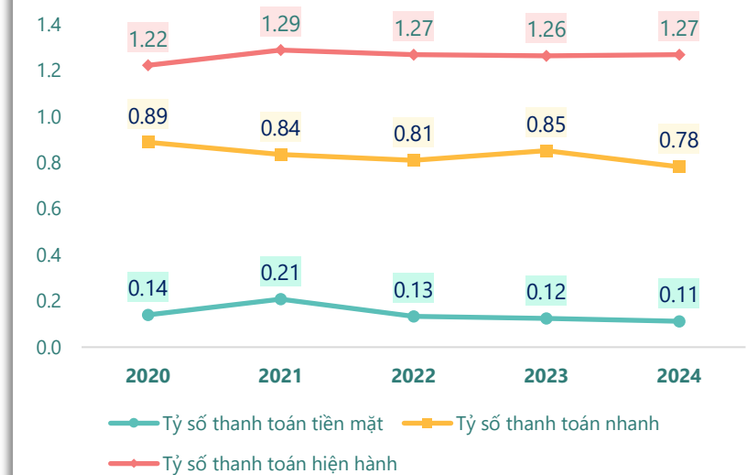


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

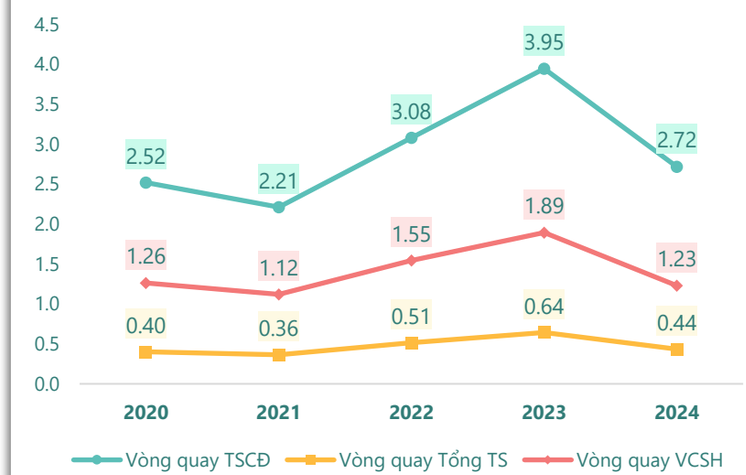
Nợ vay/VCSH



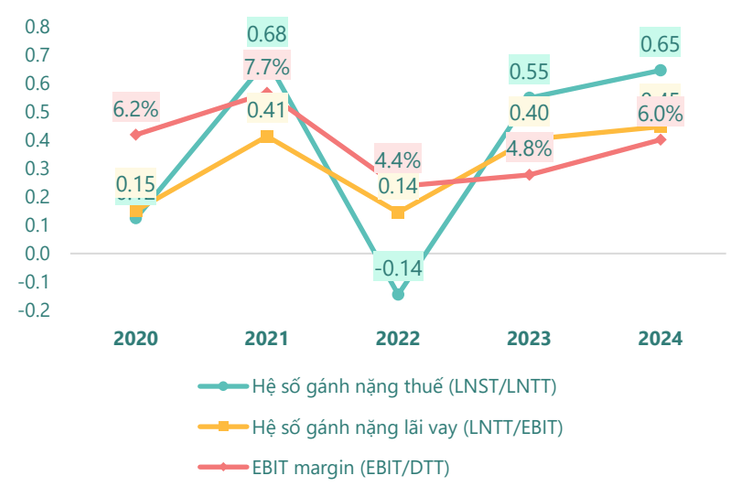
Chỉ số thanh khoản



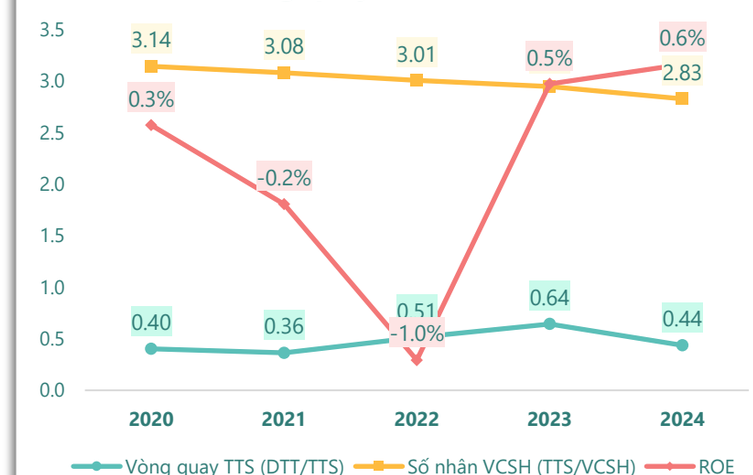
Vòng quay tài sản



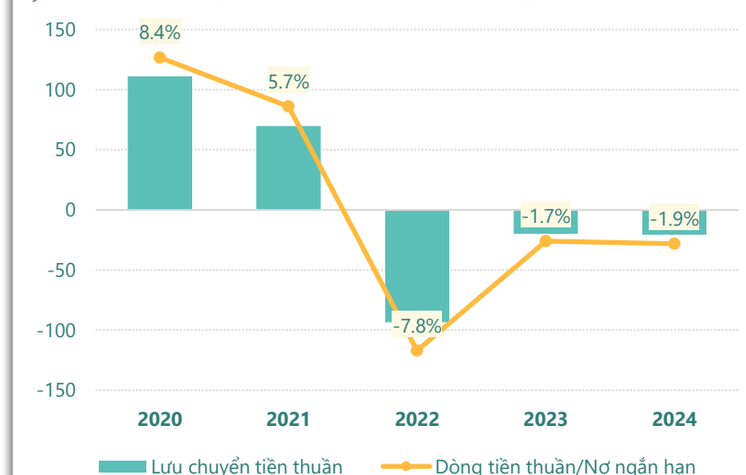
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**828**	**1,124**	**1,355**	**882**
Giá vốn hàng bán	728	999	1,219	760
Lợi nhuận gộp	**100**	**125**	**137**	**121**
Doanh thu HĐTC	43.4	4.73	4.82	3.56
Chi phí TC	37.7	44.6	38.7	30.5
Chi phí lãi vay	**37.2**	**42.0**	**38.6**	**29.3**
LN trong công ty LKLD	-3.89	-0.01	1.05	3.93
Chi phí bán hàng	0.38	0.66	2.73	1.88
Chi phí QLDN	75.0	77.3	73.8	73.3
LN thuần từ HĐKD	**26.6**	**7.06**	**27.2**	**22.9**
Lợi nhuận khác	-0.43	0.03	-1.21	0.82
LN trước thuế	**26.2**	**7.09**	**26.0**	**23.7**
Lợi nhuận sau thuế	**17.9**	**-1.03**	**14.3**	**15.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.24**	**-7.51**	**3.56**	**4.34**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	71.9	-43.2	36.5	64.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	43.2	-24.9	-13.5	8.62
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.4	-25.2	-42.7	-94.0
Tiền đầu kỳ	184	253	160	144
Lưu chuyển tiền thuần	**69.8**	**-93.3**	**-19.8**	**-20.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.08	0.03
Tiền cuối kỳ	253	160	140	123

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**2,224**	**2,150**	**2,066**	**1,983**
Tài sản ngắn hạn	**1,568**	**1,519**	**1,454**	**1,393**
Tiền và tương đương tiền	253	160	144	123
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.22	26.0	13.2	2.01
Phải thu ngắn hạn	737	761	811	705
Hàng tồn kho	552	548	473	534
Tài sản ngắn hạn khác	22.5	22.8	13.1	28.6
Tài sản dài hạn	**656**	**631**	**612**	**590**
Phải thu dài hạn	1.10	2.10	2.10	2.11
Tài sản cố định	376	353	333	315
Bất động sản đầu tư	146	139	132	125
Tài sản dở dang	46.5	51.1	60.1	63.5
Đầu tư tài chính dài hạn	69.5	68.3	67.5	69.7
Tài sản dài hạn khác	14.8	16.0	15.8	14.3
Lợi thế thương mại	0.93	0.70	0.47	0.23
Nợ phải trả	**1,486**	**1,434**	**1,351**	**1,266**
Nợ ngắn hạn	**1,217**	**1,197**	**1,150**	**1,097**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	291	315	318	265
Phải trả người bán ngắn hạn	491	493	481	467
Nợ dài hạn	**269**	**237**	**200**	**169**
Vay và nợ thuê dài hạn	199	165	128	96.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	**738**	**716**	**715**	**717**
Vốn chủ sở hữu	**738**	**716**	**715**	**717**
Vốn điều lệ	580	580	580	580
Kinh phí và quỹ khác	**0.01**	**0.01**	**0.01**	**0.01**